

Số: 11/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Thông qua phương án phân bổ 10% nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn nước ngoài, thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị quyết số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2010;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và sử dụng dự phòng 10% vốn nước ngoài tại Bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết dự toán chi Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về thông qua Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc bổ sung danh mục các dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phê chuẩn phương án phân bổ vốn đầu tư công năm 2019;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-KTNS, ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ 10% nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn nước ngoài, thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước, giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới: 138,39 tỷ đồng (*Một trăm ba mươi tám tỷ, ba trăm chín mươi triệu đồng*).

(Chi tiết phụ biểu 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Vốn nước ngoài: 121,683 tỷ đồng (*Một trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu đồng*) cho 03 dự án.

(Chi tiết phụ biểu 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể và chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVII, kỳ họp thứ Chín thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 7 năm 2019. / . *reel*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTƯVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin – Công báo;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



***Thào Hồng Sơn**

PHỤ BIỂU SỐ 01

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ 10% VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020 TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 11/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên xã/huyện	Đối tượng thụ hưởng		Kinh phí bình quân/thôn (Triệu đồng)	Kế hoạch vốn 2019- 2020 (Triệu đồng)	Trong đó				Ghi chú
		Số xã	Số thôn			Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2019		Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020		
						Số thôn	Kế hoạch vốn (Tr. đồng)	Số thôn	Kế hoạch vốn (Tr. đồng)	
1	2	3	4=7+9	5	6=8+10	7	8	9	10	
	TỔNG CỘNG (A+B)	26	263		138.390	78	41.900	185	96.490	
A	Hỗ trợ các thôn, bản của các xã Đặc biệt khó khăn biên giới xây dựng NTM theo Quyết định 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ	26	263		123.390	78	36.900	185	86.490	
I	Huyện Đồng Văn	4	53		25.043	16	7.699	37	17.344	
1	Xã Ma lé	1	12	469	5.626	4	1.876	8	3.750	
2	Xã Phó Cáo	1	18	469	8.635	5	2.540	13	6.095	
3	Xã Lũng Táo	1	16	469	7.504	5	2.345	11	5.159	
4	Xã Phó Là	1	7	469	3.278	2	938	5	2.340	
II	Huyện Mèo Vạc	3	51		23.914	16	7.504,0	35	16.410	
1	Xã Thượng Phùng	1	13	469	6.096	4	1.876	9	4.220	
2	Xã Xín Cái	1	19	469	8.909	6	2.814	13	6.095	
3	Xã Sơn Vĩ	1	19	469	8.909	6	2.814	13	6.095	
III	Huyện Yên Minh	3	37		17.239	11	5.159	26	12.080	
1	Xã Bạch Đích	1	19	469	8.814	6	2.814	13	6.000	
2	Xã Na Khê	1	10	469	4.687	3	1.407	7	3.280	
3	Xã Thắng Mỏ	1	8	469	3.738	2	938	6	2.800	
IV	Huyện Quản Bạ	5	45		21.170	13	6.220,0	32	14.950	
1	Xã Tà Ván	1	8	469	3.900	2	1.100	6	2.800	

STT	Tên xã/huyện	Đối tượng thụ hưởng		Kinh phí bình quân/thôn (Triệu đồng)	Kế hoạch vốn 2019- 2020 (Triệu đồng)	Trong đó				Ghi chú
		Số xã	Số thôn			Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2019		Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020		
						Số thôn	Kế hoạch vốn (Tr. đồng)	Số thôn	Kế hoạch vốn (Tr. đồng)	
2	Xã Tùng Vài	1	11	469	5.250	3	1.500	8	3.750	
3	Xã Cao Mã Pờ	1	8	469	3.900	2	1.100	6	2.800	
4	Xã Nghĩa Thuận	1	9	469	4.060	3	1.260	6	2.800	
5	Xã Bát Đại Sơn	1	9	469	4.060	3	1.260	6	2.800	
V	Huyện Vị Xuyên	4	25		11.679	7	3.283	18	8.396	
1	Xã Xin Chải	1	3	469	1.407	1	469	2	938	
2	Xã Thanh Đức	1	4	469	1.869	1	469	3	1.400	
3	Xã Lao Chải	1	4	469	1.869	1	469	3	1.400	
4	Xã Minh Tân	1	14	469	6.534	4	1.876	10	4.658	
VI	Huyện Hoàng Su Phì	4	27		12.642	8	3.752	19	8.890	
1	Xã Pồ Lô	1	12	469	5.626	4	1.876	8	3.750	
2	Xã Bản Máy	1	4	469	1.869	1	469	3	1.400	
3	Xã Thàng Tín	1	7	469	3.278	2	938	5	2.340	
4	Xã Thèn Chu Phìn	1	4	469	1.869	1	469	3	1.400	
VII	Huyện Xin Mần	3	25		11.703	7	3283	18	8.420	
1	Xã Pà Vây Sủ	1	7	469	3.278	2	938	5	2.340	
2	Xã Chí Cà	1	10	469	4.687	3	1.407	7	3.280	
3	Xã Nàn Xin	1	8	469	3.738	2	938	6	2.800	
B	Hỗ trợ các Hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 và Quyết định 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ				15.000		5.000		10.000	Thực hiện theo Công văn số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư số 15/2016/TT-BNN&PTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Handwritten signature

PHỤ BIỂU SỐ 02: PHÂN BỐ CHI TIẾT 10% NGUỒN VỐN ĐU PHÒNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
VỐN NƯỚC NGOÀI TẠI TỈNH HÀ GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)



STT	Danh mục dự án	Nguồn vốn dự phòng vốn nước ngoài tại Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh	Kế hoạch vốn nước ngoài bổ sung lần này từ nguồn 10% dự phòng tại Quyết định số 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Đơn vị tính: Triệu đồng											Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Loại dự án: Phân bổ chi tiết														
				Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm				Lấy kế kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí đến nay				Kế hoạch vốn nước ngoài bổ sung lần này từ nguồn 10% dự phòng						
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số			Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (Tính theo VND)	Tổng vốn đối ứng		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (Tính theo VND)	Vốn đối ứng từ NSTW				Vốn nước ngoài (Tính theo VND)	
Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ Trung Ương																
TỔNG SỐ		140.496	121.683		314.387	48.568	30.769	265.819	121.906	20.794	101.112	121.683	0	121.683				
1	Dự án Giáo dục Trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2			số 501 ngày 30/3/2016; số 488 ngày 28/3/2016; số 502 ngày 30/3/2016; số 491 ngày 28/3/2016; số 512 ngày 30/3/2016; số 490 ngày 28/3/2016	38.809	7.365		31.444	24.537		24.537	6.907		6.907	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2	Dự án xử lý chất thải bệnh viện			số 2143, 2144, 2145/QĐ-UBND ngày 28/10/15; số 1254, 1255, 1256, 1257/QĐ-UBND ngày 05/7/17 và số 890/QĐ-UBND ngày 15/5/2018	50.631	7.015		43.616	26.575		26.575	6.013		6.013	Sở Y tế			
3	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang			số 1937/TTg-QHQT ngày 13/12/2007; số 4147/QĐ-UBND ngày 05/12/2008; số 560/QĐ-UBND ngày 02/4/2018	224.947	34.188	30.769	190.759	70.794	20.794	50.000	108.763		108.763	Ban quản lý dự án cấp thoát nước			